

Số : 09/2019/CBT

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở GD&ĐT TP Hà Nội

Công ty: **CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Mã chứng khoán: **VSM**

Trụ sở chính: Số 75 Quang Trung, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 3822 922 Fax: 0236. 3826 111

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Phước

Địa chỉ : Nhuận Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên, Quảng Nam

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng) : 0987 853 354

Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 Công ty CP Container Miền Trung.
- Thông tin này đã được công bố trên trang web thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/03/2019 tại đường dẫn : www.viconshipdanang.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



TRẦN THỊ PHƯỚC

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Container Miền Trung (mã chứng khoán: VSM) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh riêng của năm 2018 có biến động từ 10% trở lên so với năm 2017 trên BCTC riêng như sau:

Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
LNST thu nhập doanh nghiệp	6.173.917.825	3.765.028.736	2.408.889.089	64

*** Nguyên nhân chủ yếu :**

Từ đầu năm 2018 Công ty đã triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý depot và vật tư; giảm tỷ lệ shifting tại các depot xuống mức thấp nhất; rà soát và xây dựng lại các định mức nhiên liệu, vật tư; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra & giám sát để cắt giảm tối đa giá vốn.

Bên cạnh đó, đầu năm 2018 giá xe dầu kéo trên thị trường giảm sâu, công ty đã tận dụng cơ hội này đầu tư phương tiện với giá thành thấp nhờ đó giảm được chi phí khấu hao trong cơ cấu giá vốn. Việc tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí bán hàng được quán triệt trong toàn Công ty nên đã giảm được chi phí.

Năm 2018 Công ty cũng gặp thuận lợi trong việc thực hiện được một số hợp đồng có doanh thu lớn, đem lại hiệu quả cao cho công ty.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC riêng năm 2018 chênh lệch so cùng kỳ năm 2017, Công ty xin được giải trình với UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên;
- HĐQT VSM;
- Lưu TC-TH;


Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12-13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 – 35
Phụ lục 1: Vay và nợ thuê tài chính	36
Phụ lục 2: Vốn chủ sở hữu	37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Bạo	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/4/2018
Ông Lê Thế Trung	Thành viên	
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/4/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Phước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7/02/2018
Ông Hồ Khả Quốc	Thành viên	
Ông Trần Quốc Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/4/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Bùi Ngọc Xuân	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 27/02/2018

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Trần Gia Thoại.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 115/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 12 tháng 03 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Quang Đức
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0164-2018-133-1

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.894.080.513	36.636.986.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.226.698.288	10.877.075.145
1. Tiền	111		5.226.698.288	8.853.293.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	2.023.781.791
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1.101.924.613
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.101.924.613
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.092.483.997	23.916.600.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20.409.095.736	18.156.837.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	508.776.537	334.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.607.488.722	106.622.671
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	645.528.102	5.368.455.106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(78.405.100)	(78.405.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	28.290.387
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.511.981.561	680.053.399
1. Hàng tồn kho	141		1.511.981.561	680.053.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.916.667	61.333.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	62.916.667	61.333.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.665.171.012	29.060.648.533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.343.736.197	3.788.639.969
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		4.343.736.197	3.788.639.969
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		29.656.737.328	25.041.494.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.656.737.328	25.041.494.852
- Nguyên giá	222		61.103.669.559	53.381.154.640
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(31.446.932.231)	(28.339.659.788)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.664.697.487	230.513.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.664.697.487	230.513.712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.559.251.525	65.697.635.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.388.874.176	25.082.946.508
I. Nợ ngắn hạn	310		22.441.505.752	24.143.307.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.422.571.842	16.911.875.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7.694.000	532.322.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	719.994.369	682.265.613
4. Phải trả người lao động	314		4.406.298.307	3.022.387.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	736.075.793	654.762.479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.992.271.052	1.879.278.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		156.600.389	460.414.512
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.947.368.424	939.639.476
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	3.947.368.424	939.639.476
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.170.377.349	40.614.688.921
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	45.170.377.349	40.614.688.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.496.459.524	5.104.497.349
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.173.917.825	5.010.191.572
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.559.251.525	65.697.635.429

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127.495.290.566	114.170.442.767
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		127.495.290.566	114.170.442.767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	113.334.671.525	101.061.976.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.160.619.041	13.108.466.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	315.678.156	413.273.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	237.782.713	312.011.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		237.782.713	284.201.790
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2.830.875.120	4.961.081.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.285.537.270	3.616.182.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.122.102.094	4.632.464.183
11. Thu nhập khác	31	VI.8	595.295.187	147.999.845
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	67.225.601
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		595.295.187	80.774.244
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.717.397.281	4.713.238.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.543.479.456	948.209.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.173.917.825	3.765.028.736

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		7.717.397.281	4.713.238.427
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.815.111.314	5.301.455.836
+ Khấu hao tài sản cố định		5.305.697.376	5.422.717.997
+ Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(51.976.904)	27.810.026
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(676.391.871)	(433.273.977)
+ Chi phí lãi vay		237.782.713	284.201.790
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.532.508.595	10.014.694.263
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		1.970.185.883	(3.871.431.418)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(831.928.162)	337.765.842
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		686.191.157	6.092.546.977
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.435.767.108)	340.562.432
- Tiền lãi vay đã trả		(237.782.713)	(284.201.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.428.685.047)	(1.361.085.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			897.854.438
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(620.198.909)	(1.550.470.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		10.634.523.696	10.616.235.689
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(11.969.914.997)	(6.854.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		412.690.619	20.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(1.101.924.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.101.924.613	5.027.019.444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		263.701.252	413.273.977
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(10.191.598.512)	(2.496.176.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.879.278.944)	(1.879.278.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.266.000.000)	(3.840.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(145.278.944)	(5.719.278.944)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		297.646.240	2.400.780.098

Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.877.075.145	8.504.105.073
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	51.976.904	(27.810.026)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	11.226.698.288	10.877.075.145

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phát hành ngày 12 tháng 03 năm 2019.

Người sử dụng Báo cáo Tài chính riêng nên đọc Báo cáo này cùng với Báo cáo Tài chính tổng hợp để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập

dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử



dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	674.913.000	969.723.004
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.551.785.288	7.883.570.350
+ Tiền gửi VND	1.695.238.445	5.871.078.240
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.856.546.843	2.012.492.110
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	2.023.781.791
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	6.000.000.000	2.023.781.791
Cộng	11.226.698.288	10.877.075.145

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	1.101.924.613	1.101.924.613
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.101.924.613	1.101.924.613
Dài hạn				
Cộng	-	-	1.101.924.613	1.101.924.613

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	3.927.357.769		2.700.010.323	
- IKEA	1.158.846.508		1.674.496.673	
- Công Ty Cổ Phần Frit Huế	2.525.849.354		720.856.078	
- Các đối tượng công nơ khác	12.797.042.105	78.405.100	13.061.474.267	78.405.100
Cộng	20.409.095.736	78.405.100	18.156.837.341	78.405.100

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	57.674.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	3.300.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	100.691.000	4.069.501
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	152.506.000	
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	Chi nhánh của Công ty mẹ	12.400.000	
- Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng Công ty mẹ	4.606.000	
- Chi nhánh Công ty CP Container Miền trung tại Quy Nhơn	Chi nhánh	121.778.800	134.222.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	342.198.000	-
Tổng cộng		791.853.800	141.591.501

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	508.776.537	-	334.800.000	-
Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	241.800.000		334.800.000	
Công ty CP Phước Tượng Phú Gia - BOT	178.200.000			
Công ty CP Ân Việt - CN Đà Nẵng	88.776.537			
Cộng	508.776.537	-	334.800.000	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	645.528.102	-	5.368.455.106	-
- Phải thu khác	330.077.729		4.766.032.401	
- Dự nợ BHXH	-		100.852.504	
- Tạm ứng	315.450.373		501.570.201	
Cộng	645.528.102	-	5.368.455.106	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	78.405.100	-	78.405.100	-
Chi tiết				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
Cộng	78.405.100	-	78.405.100	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	689.131.561		680.053.399	
Cộng	1.511.981.561	-	680.053.399	-

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- * Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	9.661.191.026	43.605.341.614	33.000.000	81.622.000	53.381.154.640
Số tăng trong năm		10.844.240.906		37.500.000	10.881.740.906
- Mua trong năm		10.844.240.906		37.500.000	10.881.740.906
- Điều chuyển					
Số giảm trong năm		3.159.225.987			3.159.225.987
- Thanh lý		515.625.000			515.625.000
- Điều chuyển		2.643.600.987			2.643.600.987
Số dư cuối năm	9.661.191.026	51.290.356.533	33.000.000	119.122.000	61.103.669.559
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.955.927.668	24.327.952.647	33.000.000	22.779.473	28.339.659.788
Số tăng trong năm	470.724.396	4.823.685.771		11.287.209	5.305.697.376
- Khấu hao trong năm	470.724.396	4.823.685.771		11.287.209	5.305.697.376
- Điều chuyển					
Số giảm trong năm		2.198.424.933			2.198.424.933
- Thanh lý		515.625.000			515.625.000
- Điều chuyển		1.682.799.933			1.682.799.933
Số dư cuối năm	4.426.652.064	26.953.213.485	33.000.000	34.066.682	31.446.932.231
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.705.263.358	19.277.388.967		58.842.527	25.041.494.852
Tại ngày cuối năm	5.234.538.962	24.337.143.048		85.055.318	29.656.737.328

- Giá trị còn lại tại 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 12.954.387.296 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	62.916.667	61.333.334
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	62.916.667	61.333.334
b. Dài hạn	1.664.697.487	230.513.712
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
Chi phí thuê đất	1.617.369.318	156.140.878
Chi phí trả trước dài hạn	47.328.169	74.372.834
Cộng	1.727.614.154	291.847.046

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	14.422.571.842	14.422.571.842	16.911.875.696	16.911.875.696
CH11- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH MTV	2.063.493.800	2.063.493.800	1.592.717.500	1.592.717.500
Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.486.594.662	2.486.594.662	2.542.173.316	2.542.173.316
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	224.965.996	224.965.996	1.508.824.171	1.508.824.171
Công Ty TNHH Một Thành Viên Trâm Anh Thư	990.333.501	990.333.501	1.154.105.696	1.154.105.696
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	116.065.918	116.065.918	948.089.286	948.089.286
Cty TNHH MTV TM&DV Vận tải Kim Ngọc Tài	1.134.800.000	1.134.800.000	594.770.000	594.770.000
Các đối tượng công nợ khác	7.406.317.965	7.406.317.965	8.571.195.727	8.571.195.727
Cộng	14.422.571.842	14.422.571.842	16.911.875.696	16.911.875.696

Phải trả người bán là các bên liên quan	Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh		Cùng Công ty mẹ	116.065.918	948.089.286
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh		Cùng Công ty mẹ	224.965.996	1.508.824.171
Công ty CP Container Việt Nam		Công ty mẹ	1.100.000	
Cộng			342.131.914	2.456.913.457

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.694.000	7.694.000	532.322.589	532.322.589
Công ty TNHH Melody Logistics	-	-	6.710.000	6.710.000
Công ty TNHH MTV TM DV XD Cát Nhật	-	-	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	7.694.000	7.694.000	25.612.589	25.612.589
Cộng	7.694.000	7.694.000	532.322.589	532.322.589

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Phải nộp

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế khấu trừ/miễn giảm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)-(d)
Thuế GTGT phải nộp	344.088.111	11.243.951.440	2.083.581.401	9.237.435.692	267.022.458
Thuế TNDN	338.177.502	1.543.479.456	1.428.685.047		452.971.911
Thuế TNCN		237.357.023	237.357.023		-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	116.637.279	116.637.279		-
Cộng	682.265.613	13.141.425.198	3.866.260.750	9.237.435.692	719.994.369

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	736.075.793	654.762.479
- Kinh phí công đoàn	64.325.286	57.626.182
- Phải trả, phải nộp khác	-	50.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	671.750.507	481.805.757
- Dự có tạm ứng		1.464.939
b. Dài hạn	-	-
Cộng	736.075.793	654.762.479

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 1 - Trang 36)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2- trang 37)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Container Việt Nam	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	30.500.000.000	100,00	30.500.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.496.459.524	5.104.497.349
<i>Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	<i>8.496.459.524</i>	<i>5.104.497.349</i>
Cộng	8.496.459.524	5.104.497.349

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	123.526,35	88.910,63
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	169.517.013	169.517.013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	127.495.290.566	114.170.442.767
Doanh thu dịch vụ	127.495.290.566	114.170.442.767
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	127.495.290.566	114.170.442.767

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Công ty CP Container Việt Nam	498.186.911	-
Cùng trực thuộc Công ty mẹ		
Công Ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	137.933.546	43.629.546
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	-	30.000.000
Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	1.227.104.547	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	1.073.525.416	
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	11.270.910	
Công ty CP Cảng xanh VIP	2.297.922.502	
Chi nhánh Công ty Container Miền Trung tại Quy Nhơn	475.688.235	321.876.818
Cộng	5.721.632.067	395.506.364

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113.334.671.525	101.061.976.654
Cộng	113.334.671.525	101.061.976.654

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	263.701.252	413.273.977
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.976.904	
Cộng	315.678.156	413.273.977

Trong đó doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
CN Công ty Container Miền Trung tại Quy Nhơn		
- Thu lãi tiền vay	5.713.205	6.442.095

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	237.782.713	284.201.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá		27.810.026
Chi phí tài chính khác		
Cộng	237.782.713	312.011.816

Trong đó doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Container Việt Nam (Công ty mẹ)		
- Trả lãi tiền vay	237.782.713	284.201.790

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.302.943	56.385.847
- Chi phí nhân công	2.627.271.135	4.030.807.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.645.955	451.541.668
- Chi phí khác bằng tiền	48.655.087	422.346.398
Cộng	2.830.875.120	4.961.081.276

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.920.517	197.464.510
- Chi phí nhân công	2.412.986.421	1.868.242.857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.849.397	463.154.840
- Thuế, phí, lệ phí	248.899.034	194.765.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.236.605	240.646.512
- Chi phí khác bằng tiền	340.645.296	651.908.797
Cộng	4.285.537.270	3.616.182.815

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền nhiên liệu thu lại	43.344.670	24.367.073
- Thu thanh lý TSCĐ	412.690.619	20.000.000
- Các khoản khác	139.259.898	103.632.772
Cộng	595.295.187	147.999.845

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị vật tư hỏng khi kiểm kê		67.225.601
Cộng	-	67.225.601

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.717.397.281	4.713.238.427
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	27.810.026
Các khoản điều chỉnh tăng	-	27.810.026
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>		27.810.026
Lợi nhuận chịu thuế	7.717.397.281	4.741.048.453
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- <i>Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.543.479.456	948.209.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	1.543.479.456	948.209.691

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.226.698.288		10.877.075.145	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.054.623.838	78.405.100	23.525.292.447	78.405.100
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		1.101.924.613	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	32.281.322.126	78.405.100	35.504.292.205	78.405.100

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	5.939.639.476	2.818.918.420
Phải trả người bán, phải trả khác	15.158.647.635	17.566.638.175
Chi phí phải trả		
Cộng	21.098.287.111	20.385.556.595

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.226.698.288			11.226.698.288
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.054.623.838	-		21.054.623.838
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	32.281.322.126	-	-	32.281.322.126
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.877.075.145			10.877.075.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.525.292.447	-		23.525.292.447
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	1.101.924.613			1.101.924.613
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	35.504.292.205	-	-	35.504.292.205

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.992.271.052	3.947.368.424		5.939.639.476
Phải trả người bán, phải trả khác	15.158.647.635			15.158.647.635
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	17.150.918.687	3.947.368.424	-	21.098.287.111
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.879.278.944	939.639.476		2.818.918.420
Phải trả người bán, phải trả khác	17.566.638.175			17.566.638.175
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	19.445.917.119	939.639.476	-	20.385.556.595

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	127.495.290.566	127.495.290.566
Tổng doanh thu thuần	127.495.290.566	127.495.290.566
Chi phí bộ phận	113.334.671.525	113.334.671.525
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.160.619.041	14.160.619.041
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		7.116.412.390
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		7.044.206.651
Doanh thu hoạt động tài chính		315.678.156
Chi phí tài chính		237.782.713
Thu nhập khác		595.295.187
Chi phí khác		-
Thuế TNDN hiện hành		1.543.479.456
Lợi nhuận sau thuế		6.173.917.825

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã thuyết minh ở các thuyết minh có liên quan nêu trên, Công ty còn các Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Mua hàng			
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh</i>	<i>Cùng công ty mẹ</i>	3.485.399.650	3.244.237.578
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh</i>	<i>Cùng công ty mẹ</i>	2.806.814.164	4.228.018.570
<i>Công ty CP Container Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	46.622.440	
<i>Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship</i>	<i>Chi nhánh của Công ty mẹ</i>	7.441.295	
<i>Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng</i>	<i>Công ty liên kết với Công ty mẹ</i>	150.102.191	349.448.000
<i>Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Miền Trung tại Quy Nhơn</i>	<i>Chi nhánh</i>	243.721.363	

Bán hàng

Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	170.479.900	47.992.501
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ		33.000.000
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	541.047.500	
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ	1.510.186.574	8.725.455
Công ty CP Cảng xanh VIP	Cùng công ty mẹ	2.550.946.152	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xi nghiệp Cảng Viconship	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.179.637.958	
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng công ty mẹ	12.326.000	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Miền Trung tại Quy Nhơn	Chi nhánh	408.104.000	

**Năm nay
VND**

**Năm trước
VND**

Thanh toán nợ gốc vay

- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	1.879.278.944	1.879.278.944
---------------------------------	------------	---------------	---------------

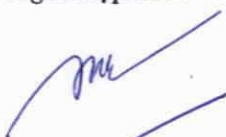
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Thu nhập HĐQT và Ban kiểm soát		Năm nay VND	Năm trước VND
		1.096.537.594	2.178.246.521

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

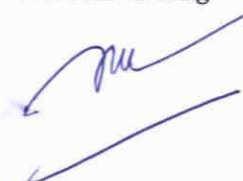
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 1**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
- Vay ngắn hạn	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
- Nợ ngắn hạn	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)	3.947.368.424	3.947.368.424	5.000.000.000	5.000.000.000	1.992.271.052	939.639.476	939.639.476	939.639.476
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.947.368.424	3.947.368.424	3.947.368.424	3.947.368.424	1.992.271.052	1.992.271.052	939.639.476	939.639.476
- Vay dài hạn	3.947.368.424	3.947.368.424	3.947.368.424	3.947.368.424	1.992.271.052	1.992.271.052	939.639.476	939.639.476
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*)	3.947.368.424	3.947.368.424	5.000.000.000	5.000.000.000	1.992.271.052	939.639.476	939.639.476	939.639.476
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	5.939.639.476	5.939.639.476	6.992.271.052	6.992.271.052	3.871.549.996	2.818.918.420	2.818.918.420	2.818.918.420

(*) Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hồ trợ là 5000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hồ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.

- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.

- Lãi của khoản tiền hồ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn đã nêu tại mục (*) và theo Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hồ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn):

- Thời hạn hồ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Lãi của khoản tiền hồ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Phụ lục 2**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000		2.721.590.279	8.187.366.037	41.408.956.316
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước			2.382.907.070	3.765.028.736	3.765.028.736
- Trích lập các quỹ				(3.345.452.300)	(962.545.230)
- Tăng khác				243.249.099	243.249.099
- Chuyển lãi về công ty mẹ					-
- Chi trả cổ tức				(3.660.000.000)	(3.660.000.000)
- Giảm khác				(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.500.000.000	-	5.104.497.349	5.010.191.572	40.614.688.921
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				6.173.917.825	6.173.917.825
- Lợi nhuận của CN Quy Nhơn					-
- Trích lập các quỹ			3.391.962.175	(3.833.596.961)	(441.634.786)
- Tăng lãi của chi nhánh				2.089.405.389	2.089.405.389
- Cổ tức				(3.050.000.000)	(3.050.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư cuối kỳ	30.500.000.000	-	8.496.459.524	6.173.917.825	45.170.377.349